

UNIT 16: WHERE'S THE POST OFFICE?



I. VOCABULARY

English	Pronunciation	Vietnamese
1.	/ 'θiətə(r) /	rạp hát, nhà hát
2.	/pəʊst 'ɒfɪs /	bưu điện
3.	/ 'su:pə, mɑ:kɪt /	siêu thị
4.	/ 'sɪnəmə /	rạp chiếu phim
5.	/bʌs stɒp/	trạm xe buýt
6.	/ 'steɪdiəm /	sân vận động
7.	/ 'fɑ:məsi /	hiệu thuốc (tây)
8.	/ 'mɑ:kɪt /	chợ
9.	/mju 'ziəm /	viện bảo tàng
10.	/ 'əʊvə(r) ðə(r) /	ở đằng kia
11.	/ɒn ðə 'kɔ:nə(r) v/ /	ở góc của...
12.	/æt ði end v/ /	ở cuối của...
13.	/nekst tu: /	bên cạnh
14.	/bɪ 'twi:n /	giữa
15.	/bɪ 'haɪnd /	đằng sau
16.	/ 'ɒpəzɪt /	đối diện
17.	/nɪə (r) /	ở gần
18.	/gəʊ streɪt ə 'hed /	đi thẳng
19.	/tɜ:n left /	rẽ trái
20.	/tɜ:n raɪt /	rẽ phải
21.	/teɪk ə bʌs /	bắt xe buýt



22.	/teik ə bəʊt /	đi bằng thuyền
23.	/teik ə kəʊtʃ /	bắt xe khách
24.	/gəʊ baɪ pleɪn/	đi bằng máy bay
25.	/ gəʊ ɒn fʊt/	đi bộ

II. GRAMMAR

1. Hỏi nhờ chỉ đường

	Xin lỗi, cho tôi hỏi bưu điện ở đâu?
	Nó ở cuối đường này.
	Xin lỗi, cho tôi hỏi tiệm thuốc tây ở đâu?
	Nó ở đối diện chợ.
	Xin lỗi, cho tôi hỏi viện bảo tàng ở đâu?
	Nó nằm ở góc của con đường.

2. Hỏi xem có thể đến đâu bằng phương tiện gì

	Tôi có thể đến bảo tàng bằng cách nào?
	Bạn có thể bắt xe buýt.
	Tôi có thể đến bưu điện bằng cách nào?
	Bạn có thể đi bộ tới đó trong 5 phút.
	Tôi có thể đến thành phố HCM bằng cách nào?
	Bạn có thể đi bằng máy bay.